

## CẬP NHẬT THÀNH PHẦN LOÀI LƯỠNG CƯ (AMPHIBIA) VÀ BÒ SÁT (REPTILIA) Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

Hoàng Văn Ngọc<sup>1\*</sup>, Phạm Văn Anh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Sư phạm - ĐH Thái Nguyên, <sup>2</sup>Trường Đại học Tây Bắc (TBU)

### TÓM TẮT

Qua 12 đợt khảo sát thực địa ở các xã thuộc huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên từ tháng 8/2013 đến tháng 4/2018, chúng tôi đã xác định được 26 loài lưỡng cư thuộc 9 giống, 7 họ, 2 bộ và 72 loài bò sát thuộc 51 giống, 20 họ, 2 bộ. Trong đó có 17 loài lưỡng cư, bò sát bị đe dọa với 8 loài có tên trong Nghị Định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ, 14 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007), 7 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2018) và 1 loài có tên trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Đáng chú ý có một số loài lần đầu tiên ghi nhận vùng phân bố mới cho tỉnh này như: *Megophrys major*, *Occidozyga lima*, *Odorrana* cf. *bacboensis*, *Polypedates mutus*, *Gehyra mutilata*, *Lygosoma quadrupes*, *Varanus salvator*, *Dendrelaphis pictus*, *Hebius boulengeri*, *Xenochrophis trianguligerus* và *Sinomicrurus maccllellandi*.

**Từ khóa:** Cập nhật, Thành phần loài, Lưỡng cư, Bò sát, Thái Nguyên

**Ngày nhận bài:** 11/12/2018; **Ngày hoàn thiện:** 02/01/2019; **Ngày duyệt đăng:** 31/01/2019

## UPDATED SPECIES COMPOSITION OF THE HERPETOFAUNA FROM THAI NGUYEN PROVINCE

Hoang Van Ngoc<sup>1\*</sup>, Pham Van Anh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>University of Education – TNU, <sup>2</sup>Tay Bac University (TBU)

### ABSTRACT

As a result of recent field surveys in 2013 and 2018 we herein report the herpetofaunal list of Thai Nguyen Province, comprising 26 species of amphibians (19 genera, seven families, two order) and 72 species of reptiles (51 genera, 20 families, two order). Of which, 17 are threatened species, including eight species listed in the Governmental Decree No. 32/2006/ND-CP, 14 species listed in the Vietnam Red Data Book (2007), seven species listed in the IUCN Red List (2018), and one species listed in the Governmental Decree No. 160/2013/ND-CP. 11 of them, *Megophrys major*, *Occidozyga lima*, *Odorrana* cf. *bacboensis*, *Polypedates mutus*, *Gehyra mutilata*, *Lygosoma quadrupes*, *Varanus salvator*, *Dendrelaphis pictus*, *Hebius boulengeri*, *Xenochrophis trianguligerus*, and *Sinomicrurus maccllellandi* are recorded for the first time from this province.

**Key word:** Update, Species composition, amphibians, reptiles, Thai Nguyen Province

**Received:** 11/12/2018; **Revised:** 02/01/2019; **Approved:** 31/01/2019

\* Corresponding author: Tel: 0915 362060; Email: hoangngoocks@dhsptn.edu.vn

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, Việt Nam, phía Bắc giáp với tỉnh Bắc Kạn, phía Tây giáp với hai tỉnh Vĩnh Phúc và Tuyên Quang, phía Đông giáp với hai tỉnh Lạng Sơn và Bắc Giang, phía Nam giáp với thủ đô Hà Nội. Diện tích tự nhiên là 3.533,19 km<sup>2</sup>, trong đó diện tích rừng tự nhiên của tỉnh là 76.493 ha, diện tích rừng trồng khoảng 109.991 ha (Cục kiểm lâm, 2018 [3]), đây chính là sinh cảnh sống phù hợp cho các loài lưỡng cư, bò sát (LCBS). Trước đây đã có một số nghiên cứu về đa dạng các loài LCBS như: Nguyen et al. (2009) [11] đã thống kê được 65 loài, gần đây Hoàng Văn Ngọc và nnk (2015 [6], 2017 [4], 2018 [5]) đã bổ sung cho tỉnh Thái Nguyên thêm 22 loài.

Dựa vào kết quả khảo sát thực địa từ tháng 8/2013 đến tháng 4/2018, chúng tôi cập nhật danh sách thành phần loài và thảo luận về giá trị bảo tồn của khu hệ LCBS ở tỉnh Thái Nguyên.

**PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Chúng tôi đã tiến hành 12 đợt khảo sát thực địa, địa điểm khảo sát ở các xã thuộc huyện Võ Nhai. Các tuyến khảo sát được thiết lập dọc theo đường mòn trong rừng, các vách núi đá vôi, hang, ao, ruộng và vực nước. Mẫu vật được thu thập chủ yếu vào ban đêm, một số loài được thu vào ban ngày. Các loài lưỡng cư, thằn lằn thu thập bằng tay, rắn độc thu bằng kẹp sau đó đựng trong các túi nylon, túi vải. Sau khi chụp ảnh, mẫu vật có thể thả lại tự nhiên hoặc giữ lại làm tiêu bản nghiên cứu. Mẫu được gây mê, đeo nhãn và định hình trong cồn 80-90% trong vòng 4-10 giờ và bảo quản lâu dài trong cồn 70%. Ngoài ra, chúng tôi cũng ghi nhận một số loài thường bị săn

bất thông qua phỏng vấn người dân địa phương và quan sát di vật của chúng được lưu lại trong nhà dân (rắn, tắc kè).

Mẫu vật nghiên cứu: Đã phân tích hơn 200 mẫu vật, và quan sát mẫu vật LCBS thu được ở Thái Nguyên. Các mẫu vật hiện đang được lưu giữ tại Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

Định tên các loài theo các tài liệu Bourret (1942) [8], Smith (1935) [14], Smith (1943) [15], Taylor (1962) [16], Inger et al. (1999) [9], Pham et al (2014) [12], Pham et al (2017) [13] và các tài liệu có liên quan khác; tên khoa học và tên Việt Nam theo Nguyen et al. (2009) [11].

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU****Thành phần loài**

Qua phân tích mẫu vật, quan sát trực tiếp tại thực địa, điều tra và tư liệu chúng tôi đã cập nhật danh sách thành phần loài LCBS Thái Nguyên gồm 98 loài, trong đó có 26 loài lưỡng cư thuộc 19 giống, 7 họ, 2 bộ và 72 loài bò sát thuộc 51 giống, 20 họ, 2 bộ. Họ đa dạng nhất là Colubridae với 13 giống, 23 loài; tiếp theo là họ Natricidae với 6 giống, 9 loài; hai họ Ranidae và Scincidae với 5 giống, 8 loài (Bảng 1).

Đáng chú ý, chúng tôi đã ghi nhận bổ sung 11 loài cho tỉnh này như: *Megophrys major*, *Occidozyga lima*, *Odorrana cf. bacboensis*, *Polypedates mutus*, *Gehyra mutilata*, *Lygosoma quadrupes*, *Varanus salvator*, *Dendrelaphis pictus*, *Hebius boulengeri*, *Xenochrophis trianguligerus* và *Sinomicrurus maccllellandi*.

**Bảng 1.** Danh sách các loài LCBS ở Thái Nguyên

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	NTL
	<b>AMPHIBIA</b>	<b>LỚP LƯỠNG CƯ</b>	
	<b>Bufonidae</b>	<b>Họ Cóc</b>	
1	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Cóc nhà	M
2	<i>Ingerophrynus galeatus</i> (Günther, 1864)	Cóc rừng	M
	<b>Megophryidae</b>	<b>Họ Cóc bùn</b>	
3	<i>Megophrys koui</i> Mahony, Foley, Biju & Teeling, 2017	Cóc núi	M
4	<i>Megophrys major</i> (Boulenger, 1908)*	Cóc mắt bèn	M

	<b>Microhylidae</b>	<b>Họ Nhái bầu</b>	
5	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương thường	M
6	<i>Microhyla butleri</i> Boulenger, 1900	Nhái bầu bút-lơ	M
7	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây-môn	M
8	<i>Microhyla mukhlesuri</i> Hasan, Islam, Kuramoto, Kurabayashi & Sumida, 2014	Nhái bầu	M
9	<i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861)	Nhái bầu vân	M
	<b>Dicroglossidae</b>	<b>Họ Ếch nhái chính thức</b>	
10	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	Ngóe	M
11	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	Ếch đồng	M
12	<i>Limnonectes bannaensis</i> Ye, Fei & Jiang, 2007	Ếch nhèo	M
13	<i>Quasipaa spinosa</i> (David, 1875)	Ếch gai	M
14	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)*	Cóc nước sần	M
	<b>Ranidae</b>	<b>Họ Ếch nhái</b>	
15	<i>Amolops ricketti</i> (Boulenger, 1899)	Ếch bám đá	M
16	<i>Nidirana adenopleura</i> (Boulenger, 1909)	Ếch phu-ha-cho	M
17	<i>Sylvirana guentheri</i> (Boulenger, 1882)	Chẫu	M
18	<i>Sylvirana maasonensis</i> Bourret, 1937	Chàng mẫu sơn	M
19	<i>Sylvirana taipehensis</i> (Van Denburgh, 1909)	Chàng đài bắc	M
20	<i>Odorrana cf. bacboensis</i> (Bain, Lathrop, Murphy, Orlov & Ho, 2003)*	Ếch bắc bộ	M
21	<i>Odorrana chloronota</i> (Günther, 1875)	Ếch xanh	M
22	<i>Rana johnsi</i> Smith, 1921	Hiu hiu	M
	<b>Rhacophoridae</b>	<b>Họ Ếch cây</b>	
23	<i>Raorchestes parvulus</i> (Boulenger, 1893)	Nhái cây tí hon	TL
24	<i>Polypedates mutus</i> (Smith, 1940)*	Ếch cây mép trắng	M
25	<i>Rhacophorus dennysi</i> Blanford, 1881	Ếch cây xanh đốm	M
	<b>Ichthyophiidae</b>	<b>Họ Ếch giun</b>	
26	<i>Ichthyophis bannanicus</i> Yang, 1984	Ếch giun	TL
	<b>REPTILIA</b>	<b>LÓP BÒ SÁT</b>	
	<b>Agamidae</b>	<b>Họ Nhông</b>	
27	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1892	Rông đất	M
28	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	Ô rô vẩy	M
29	<i>Calotes emma</i> Gray, 1845	Nhông em-ma	M
30	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn bay đốm	M
	<b>Gekkonidae</b>	<b>Họ Tắc kè</b>	
31	<i>Gehyra mutilata</i> (Wiegmann, 1834)*	Thạch sùng cụt thường	M
32	<i>Gekko palmatus</i> Boulenger, 1907	Tắc kè chân vịt	M
33	<i>Gekko reevesii</i> (Gray, 1831)	Tắc kè	M
34	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, 1836	Thạch sùng đuôi sần	M
	<b>Lacertidae</b>	<b>Họ Thằn lằn thực</b>	
35	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	Liu điu chỉ	M
	<b>Scincidae</b>	<b>Họ Thằn lằn bóng</b>	
36	<i>Ateuchosaurus chinensis</i> Gray, 1845	Thằn lằn chân ngắn trung quốc	M
37	<i>Eutropis longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	M
38	<i>Eutropis multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	M
39	<i>Lygosoma quadrupes</i> (Linnaeus, 1766)*	Thằn lằn chân ngắn thường	M
40	<i>Plestiodon quadrilineatus</i> Blyth, 1853	Thằn lằn tốt mã bốn vạch	TL
41	<i>Plestiodon chinensis</i> (Gray, 1838)	Thằn lằn tốt mã trung quốc	M
42	<i>Sphenomorphus maculatus</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn phê nô đốm	M
43	<i>Sphenomorphus rufocaudatus</i> Darevsky & Nguyen, 1983	Thằn lằn phê nô đuôi đỏ	TL
	<b>Varanidae</b>	<b>Họ Kỳ đà</b>	
44	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)*	Kỳ đà hoa	M
	<b>Typhlopidae</b>	<b>Họ Rắn giun</b>	

45	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	M
	<b>Pythonidae</b>	<b>Họ Trăn</b>	
46	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	TL
	<b>Xenopeltidae</b>	<b>Họ Rắn móng</b>	
47	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, 1827	Rắn móng	M
	<b>Colubridae</b>	<b>Họ Rắn nước</b>	
48	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, 1827)	Rắn roi thường	M
49	<i>Boiga guangxiensis</i> Wen, 1998	Rắn rào quảng tây	M
50	<i>Boiga kraepelini</i> Stejneger, 1902	Rắn rào kraipen	M
51	<i>Boiga multomaculata</i> (Boie, 1827)	Rắn rào đốm	M
52	<i>Calamaria septentrionalis</i> Boulenger, 1890	Rắn mai gấm bắc	M
53	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	Rắn sọc dưa	M
54	<i>Chrysopelea ornata</i> (Shaw, 1802)	Rắn cườm	TL
55	<i>Cyclophiops multicinctus</i> (Roux, 1907)	Rắn nhiều đai	M
56	<i>Dendrelaphis ngansonensis</i> (Bourret, 1935)	Rắn leo cây ngân sơn	TL
57	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmélín, 1789)*	Rắn leo cây thường	M
58	<i>Elaphe moellendorffi</i> (Boettger, 1886)	Rắn sọc đuôi khoanh	M
59	<i>Elaphe taeniura</i> (Cope, 1861)	Rắn sọc đuôi	TL
60	<i>Gonyosoma boulengeri</i> Mocquardt, 1897	Rắn vôi	M
61	<i>Gonyosoma prasinum</i> (Blyth, 1854)	Rắn sọc xanh	TL
62	<i>Lycodon meridionale</i> Bourret, 1935	Rắn lệch đầu kinh tuyến	TL
63	<i>Lycodon subcinctus</i> Boie, 1827	Rắn khuyết đai	M
64	<i>Oligodon chinensis</i> (Günther, 1888)	Rắn khiếm trung quốc	M
65	<i>Oligodon cinereus</i> (Günther, 1864)	Rắn khiếm xám	M
66	<i>Oligodon eberhardti</i> Pellergin, 1910	Rắn khiếm e-be-hác	M
67	<i>Oligodon formosanus</i> (Günther, 1872)	Rắn khiếm đài loan	M
68	<i>Oligodon taeniatus</i> (Günther, 1861)	Rắn khiếm vạch	M
69	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn rảo thường	M
70	<i>Ptyas mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn rảo trâu	M
	<b>Homalopsidae</b>	<b>Họ Rắn bông</b>	
71	<i>Enhydris chinensis</i> (Gray, 1842)	Rắn bông trung quốc	M
72	<i>Enhydris plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chì	M
	<b>Natricidae</b>	<b>Họ Rắn sãi</b>	
73	<i>Amphiesma stolatum</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường	M
74	<i>Hebius boulengeri</i> (Gressitt, 1937)*	Rắn sãi bau -leng -er	M
75	<i>Hebius optatum</i> (Hu & Zhao, 1966)	Rắn sãi ộp-ta	TL
76	<i>Opisthotropis lateralis</i> Boulenger, 1903	Rắn trán bên	M
77	<i>Rhabdophis angelii</i> (Bourret, 1934)	Rắn hoa cô an gen	TL
78	<i>Rhabdophis nuchalis</i> (Boulenger, 1891)	Rắn hoa cô gáy	TL
79	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cô nhỏ	M
80	<i>Sinonatrix percarinata</i> (Boulenger, 1899)	Rắn hoa cô vân đen	TL
81	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1860)	Rắn nước đốm vàng	M
	<b>Lamprophiidae</b>	<b>Họ rắn hổ đất</b>	
82	<i>Xenochrophis trianguligerus</i> (Boie, 1827)*	Rắn nước vân tam giác	M
83	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	Rắn hổ đất nâu	M
	<b>Pareatidae</b>	<b>Họ Rắn hổ mây</b>	
84	<i>Pareas hamptoni</i> (Boulenger, 1905)	Rắn hổ mây ham-tôn	M
85	<i>Pareas margaritophorus</i> (Jan, 1866)	Rắn hổ mây ngọc	M
	<b>Pseudoxenodontidae</b>	<b>Họ Rắn hổ xiên</b>	
86	<i>Pseudoxenodon bambusicola</i> Vogt, 1922	Rắn hổ xiên tre	TL
	<b>Xenodermatidae</b>	<b>Họ Rắn xe điếu</b>	
87	<i>Achalinus spinalis</i> Peters, 1869	Rắn xe điếu xám	M

<b>Elapidae</b>		<b>Họ Rắn hổ</b>	
88	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	M
89	<i>Bungarus multicinctus</i> Blyth, 1861	Rắn cạp nia bắc	M
90	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang trung quốc	M
91	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	ĐT
92	<i>Sinomicrurus maccllellandi</i> (Reinhardt, 1844)*	Rắn lá khô thường	M
<b>Viperidae</b>		<b>Họ Rắn lục</b>	
93	<i>Cryptelytrops albolabris</i> (Gray, 1842)	Rắn lục mép trắng	M
94	<i>Protobothrops mucrosquamatus</i> (Cantor, 1839)	Rắn lục cườm	M
95	<i>Viridovipera stejnegeri</i> (Schmidt, 1925)	Rắn lục xanh	TL
<b>Platysternidae</b>		<b>Họ Rùa đầu to</b>	
96	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray, 1831	Rùa đầu to	TL
<b>Geoemydidae</b>		<b>Họ Rùa đằm</b>	
97	<i>Cuora mouhotii</i> (Gray, 1862)	Rùa sa nhân	M
<b>Trionychidae</b>		<b>Họ Ba ba</b>	
98	<i>Palea steindachneri</i> (Siebenrock, 1906)	Ba ba gai	TL

Ghi chú: Thông tin: NTL. Nguồn tư liệu; TL. Tư liệu; M. mẫu vật; Q. Ghi nhận qua quan sát; D. Ghi nhận qua thông tin phỏng vấn; \* Loài ghi nhận bổ sung cho Thái Nguyên

### Các loài quý hiếm có giá trị bảo tồn

Trong số 98 loài LCBS ghi nhận ở Thái Nguyên, có 17 loài bị đe dọa bao gồm 14 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) [7]: 2 loài ở bậc CR, 5 loài ở bậc EN và 7 loài ở bậc VU; 7 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2018) [10]: 3 loài ở bậc EN, 4 loài ở bậc VU; 8 loài có tên trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính Phủ [1], 1 loài thuộc nhóm IB, 7 loài thuộc nhóm IIB; và 1 loài có tên trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ [2] (Bảng 2).

**Bảng 2.** Các loài LCBS quý, hiếm ở Thái Nguyên

T	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SĐVN (2007)	IUCN (2018)	NĐ 32 (2006)	NĐ 160 (2013)
1	<i>Ingerophrynus galeatus</i>	Cóc rừng	VU			
2	<i>Quasipaa spinosa</i>	Ếch gai		VU		
3	<i>Ichthyophis bannanicus</i>	Ếch giun	VU			
4	<i>Physignathus cocincinus</i>	Rồng đất	VU			
5	<i>Python molurus</i>	Trăn đất	CR		IIB	
6	<i>Coelognathus radiatus</i>	Rắn sọc dưa	VU		IIB	
7	<i>Elaphe taeniura</i>	Rắn sọc đuôi	VU	VU		
8	<i>Gonyosoma prasinum</i>	Rắn sọc xanh	VU			
9	<i>Ptyas korros</i>	Rắn ráo thường	EN			
10	<i>Ptyas mucosa</i>	Rắn ráo trâu	EN		IIB	
11	<i>Bungarus fasciatus</i>	Rắn cạp nong	EN		IIB	
12	<i>Bungarus multicinctus</i>	Rắn cạp nia bắc			IIB	
13	<i>Naja atra</i>	Rắn hổ mang	EN	VU	IIB	
14	<i>Ophiophagus hannah</i>	Rắn hổ chúa	CR	VU	IB	Có
15	<i>Platysternon megacephalum</i>	Rùa đầu to	EN	EN	IIB	
16	<i>Cuora mouhotii</i>	Rùa sa nhân		EN		
17	<i>Palea steindachneri</i>	Ba ba gai	VU	EN		

### KẾT LUẬN

Đã ghi nhận ở Thái Nguyên có 98 loài LCBS gồm 26 loài lưỡng cư thuộc 19 giống, 7 họ, 2 bộ và 72 loài bò sát thuộc 51 giống, 20 họ, 2 bộ. Trong đó bổ sung cho danh sách LCBS tỉnh Thái Nguyên 11 loài.

Đã xác định ở Thái Nguyên, có 17 loài LCBS bị đe dọa gồm 8 loài có tên trong Nghị định

32/2006/NĐ-CP, 14 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 7 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2018) và 1 loài có tên trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ nước CHXHCNVN (2006), *Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm*, 13 trang.
2. Chính phủ nước CHXHCNVN (2006), *Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ*, 7 trang.
3. Cục Kiểm lâm (2011), <http://www.kiemlam.org.vn/>, tham khảo số liệu diễn biến rừng tháng 12 năm 2016, tra cứu ngày 10/05/2018.
4. Hoàng Văn Ngọc (2017), “Ghi nhận vùng phân bố mới của một số loài bò sát (Reptilia: Squamata: Serpentes) ở tỉnh Thái Nguyên”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, 171(11), tr. 61–64.
5. Hoàng Văn Ngọc, Phạm Văn Anh (2018), *Ghi nhận vùng phân bố mới của một số loài lưỡng cư (Anura: Megophrys; Amolops; Rhacophorus) ở tỉnh Thái Nguyên*, Báo cáo khoa học, Hội nghị khoa học toàn Quốc về nghiên cứu và giảng dạy sinh học lần thứ 3, Nxb ĐHQG Hà Nội.
6. Hoàng Văn Ngọc, Phạm Đình Khánh (2015), “Các loài bổ sung cho danh lục lưỡng cư, bò sát tỉnh Thái Nguyên được ghi nhận ở Khu bảo tồn thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng”, *Hội nghị*

*khoa học toàn Quốc về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật lần thứ 6*, Hà Nội, tr. 249 – 254.

7. Đặng Ngọc Thanh, Trần Kiên, Đặng Huy Huỳnh, Nguyễn Cừ, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Huy Yết, Đặng Thị Đáp (Biên tập, 2007), *Sách đỏ Việt Nam: Phần I. Động vật*, Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 515 trang.
8. Bourret R. (1942), *Les Batraciens de l'Indochine*, Men Inst. Ocean Indoch, Hanoi, 517 pp.
9. Inger R. F., Orlov N. L., Darevsky I. S. (1999), “Frogs of Vietnam: A report on new collections. Fieldiana”, *Zoology*, 92, pp. 1–46.
10. IUCN (2018), *The IUCN Red list of Threatened Species*, Version 2017.3. <http://www.iucnredlist.org/>. Downloaded on 12 May 2018.
11. Nguyen V. S., Ho T. C., Nguyen Q. T. (2009), *Herpetofauna of Vietnam*, Edition Chimaira, Frankfurt am Main, 547 pp.
12. Pham V. A., Nguyen L. H. S., Nguyen Q. T. (2014), “New records of snakes (Squamata: Serpentes) from Son La Province, Vietnam”, *Herpetology Notes*, 7, pp. 771–777.
13. Pham V. A., Pham T. C., Hoang V. N., Ziegler T., Nguyen Q. T. (2017), “New records of amphibians and reptiles from Ha Giang province, Vietnam”, *Herpetology Notes*, 10, pp.183–191.
14. Smith M. A. (1935), *The fauna of British India, Ceylon and Burma, Reptilia and Amphibia*. Vol II. Sauria, 440pp.
15. Smith M. A., (1943), *The fauna of British India, Ceylon and Burma, reptilia and Amphibia*. Vol III. Serpentes, 583pp.
16. Taylor E. H. (1962), “The amphibian fauna of Thailand”, *University of Kansas Science Bulletin*, 63, pp. 265-599.